

## KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ NĂM 2016

### 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Sau đây là một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp về KT-XH Việt Nam và NC&PT Việt Nam năm 2011, 2013 và 2015 (Bảng 1).

**Bảng 1.** Một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp về KT-XH  
và NC&PT Việt Nam năm 2011, 2013, 2015

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2013	Năm 2015
1.	Dân số* (triệu người)	87,84	89,70	91,7
2.	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)* (tỷ VNĐ)	2.779.880	3.584.262	4.192.862
3.	GDP theo đầu người* (triệu VNĐ)	31,64	39,95	45,71
4.	Số nhân lực tham gia hoạt động NC&PT (theo đầu người)	134.780	144.339	167.746
5.	Số cán bộ nghiên cứu (theo đầu người)**	105.230	112.430	131.045
6.	Số cán bộ nghiên cứu là nữ (theo đầu người)	43.844	51.161	58.694
7.	Số cán bộ nghiên cứu trên 10.000 dân (theo đầu người)**	11,97	12,5	14,29
8.	Số cán bộ nghiên cứu trên 10.000 dân (theo FTE)**	5,2	6,1	6,86
9.	Tổng chi quốc gia cho NC&PT (GERD) (tỷ VNĐ giá thực tế)	5.293,95	12.421,0	18.496,1
10.	Tỷ lệ chi quốc gia cho NC&PT trên GDP (% GERD/GDP)	0,19	0,35	0,44
11.	Kinh phí NC&PT trung bình cho một cán bộ nghiên cứu (triệu VNĐ)	50,31	110,5	141,1

*Ghi chú: \*Số liệu của Tổng cục Thống kê (<http://www.gso.gov.vn>)*

*\*\* Theo thông lệ quốc tế số CBNC sẽ được quy đổi theo số cán bộ làm việc toàn thời gian cho hoạt động NC&PT (FTE - Full Time Equivalent)*

### 2. NHÂN LỰC NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Trong thực tế điều tra, nhân lực NC&PT được thống kê theo quy định như sau:

- Đối với các tổ chức NC&PT chuyên nghiệp (các viện, các trung tâm NC&PT), tất cả nhân viên của tổ chức (trừ những người chỉ hoạt động trong các bộ phận sản xuất, kinh doanh nếu có và không tham gia vào hoạt động NC&PT của tổ chức);

- Đối với các đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng, nhân lực NC&PT bao gồm cán bộ giảng dạy, cán bộ có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên làm trong các đơn vị NC&PT của trường nhưng không bao gồm những người chỉ làm công tác hỗ trợ giảng dạy (như giáo vụ...);

- Đối với các cơ quan hành chính, sự nghiệp có hoạt động NC&PT (có triển khai đề tài, dự án NC&PT), nhân lực NC&PT chỉ tính những người trực tiếp tham gia thực hiện đề tài, dự án;

- Đối với doanh nghiệp, nhân lực NC&PT chỉ bao gồm những người hoạt động trong các đơn vị, bộ phận làm NC&PT, phát triển công nghệ, sản phẩm mới (không phải tất cả các cán bộ kỹ thuật của doanh nghiệp).

## 2.1. Tổng số nhân lực nghiên cứu và phát triển trong nước

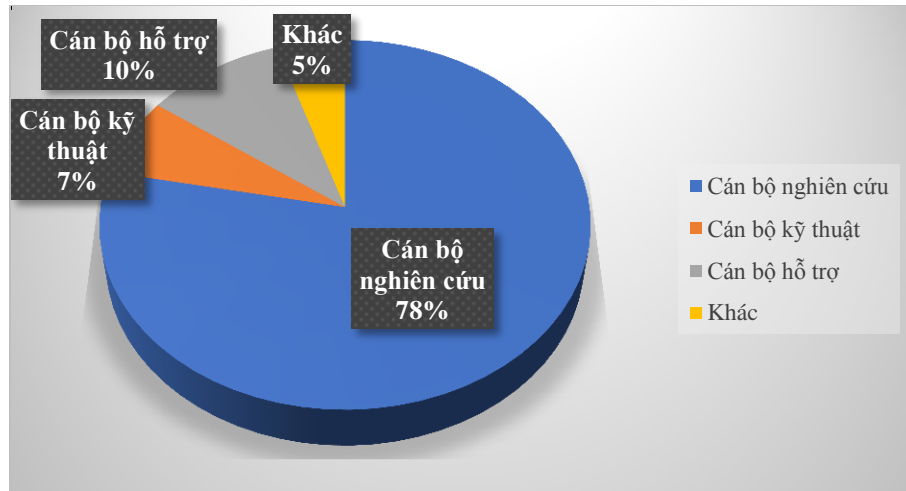
Theo kết quả tổng hợp Điều tra nghiên cứu và phát triển 2016 và Điều tra doanh nghiệp 2016 cho thấy năm 2015, cả nước có 167.746 người tham gia hoạt động NC&PT. Nếu xét theo chức năng làm việc thì phân bố nhân lực NC&PT như sau:

- 131.045 cán bộ nghiên cứu (có trình độ cao đẳng, đại học trở lên);
- 11.522 cán bộ kỹ thuật;
- 16.934 cán bộ hỗ trợ;
- 8.245 người làm chức năng khác.

**Bảng 2:** Nhân lực NC&PT theo thành phần kinh tế và chức năng làm việc

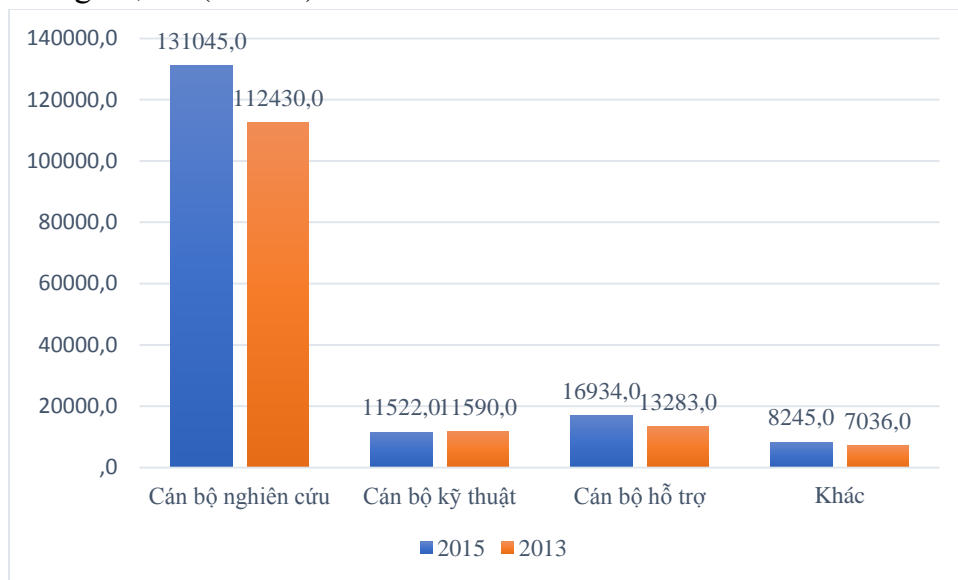
Thành phần kinh tế	Tổng số	Chức năng làm việc			
		Cán bộ nghiên cứu	Cán bộ kỹ thuật	Cán bộ hỗ trợ	Khác
Có vốn đầu tư nước ngoài	3.479	2.211	602	369	297
Nhà nước	141.084	111.194	8.325	14.909	6.656
Ngoài Nhà nước	23.183	17.640	2.595	1.656	1.292
<b>Nhân lực cho NC&amp;PT</b>	<b>167.746</b>	<b>131.045</b>	<b>11.522</b>	<b>16.934</b>	<b>8.245</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ Điều tra NC&PT 2016 và Điều tra doanh nghiệp 2016.*



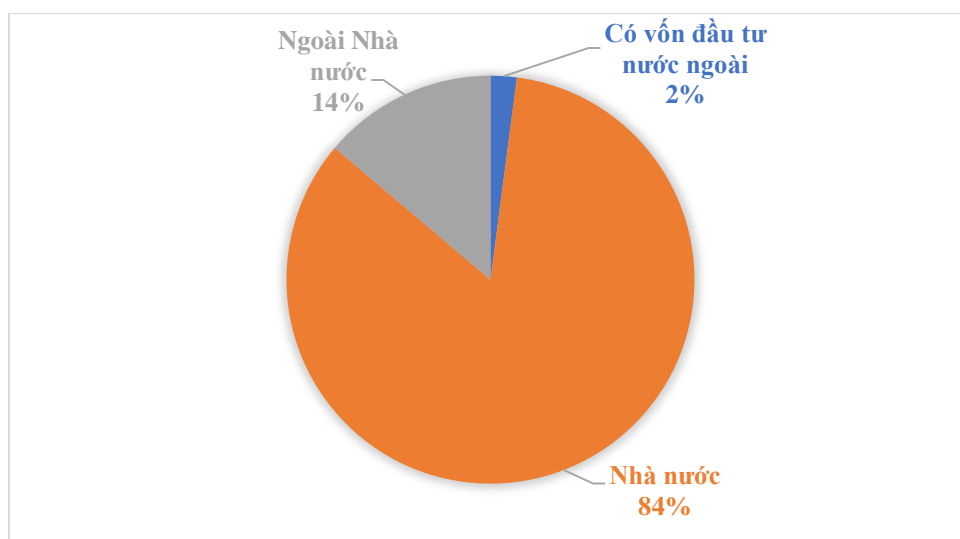
**Hình 1.** Cơ cấu tỷ lệ nhân lực Việt Nam năm 2015

Cơ cấu tỷ lệ nhân lực NC&PT Việt Nam năm 2015 cho thấy, so với năm 2013, tỷ lệ cán bộ nghiên cứu vẫn giữ nguyên ở mức 78%, trong khi đó tỷ lệ cán bộ kỹ thuật giảm từ 8% xuống 7%, còn tỷ lệ cán bộ hỗ trợ tăng từ 9% lên 10% (Hình 1). Xét về số lượng thực tế thì số cán bộ nghiên cứu năm 2015 tăng thêm 18.615 người so với năm 2013, tương đương mức tăng 16,5% (Hình 2).

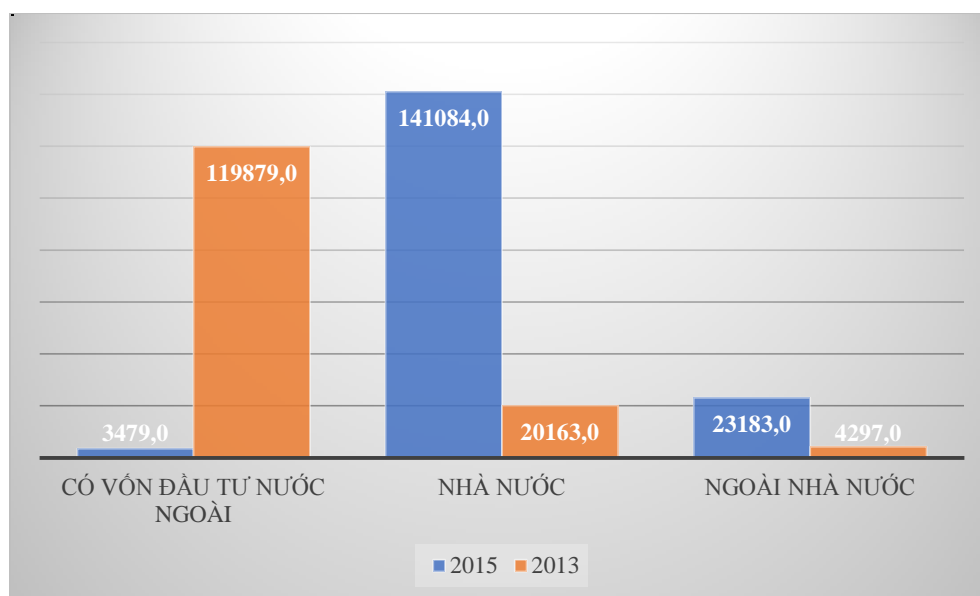


**Hình 2.** Nhân lực NC&PT chia theo chức năng làm việc

Nếu xét theo thành phần kinh tế của tổ chức NC&PT thì số nhân lực NC&PT trong khu vực của Nhà nước là 141.084 người và chiếm đa số lực lượng NC&PT, tỷ lệ tăng từ 83% năm 2013 lên 84% năm 2015. Khu vực ngoài nhà nước có số nhân lực NC&PT là 23.183 người, chiếm 14% (bằng tỷ lệ năm 2013) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 3.479 người, chiếm 2% (giảm so với 3% năm 2013) (Hình 3 và Hình 4).



**Hình 3.** Biểu đồ phân bố nhân lực NC&PT theo thành phần kinh tế



**Hình 4.** Nhân lực NC&PT chia theo thành phần kinh tế năm 2013, 2015

## 2.2 Nhân lực NC&PT theo khu vực hoạt động và chức năng làm việc

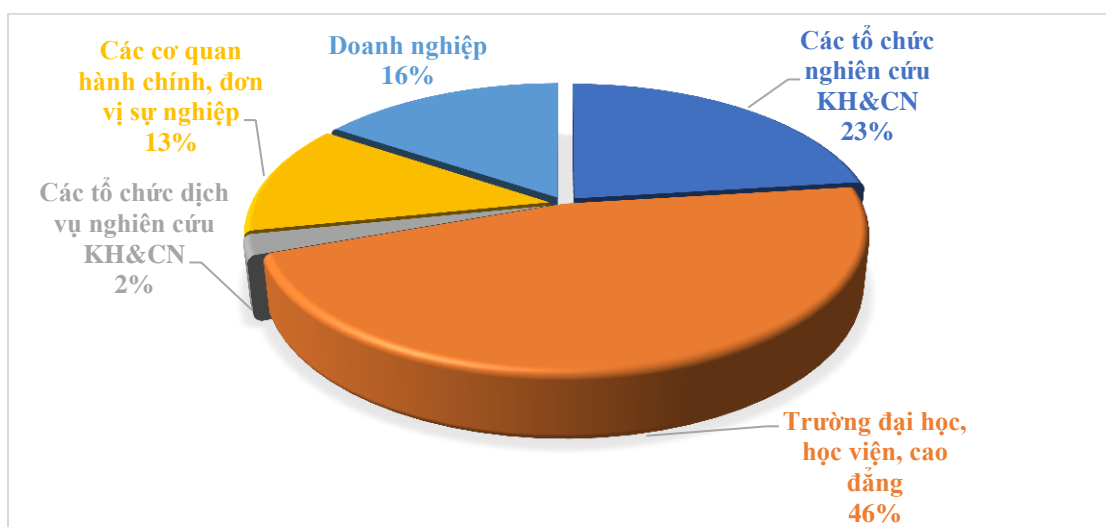
Bảng 3 cho thấy hiện trạng phân bố nhân lực NC&PT theo khu vực hoạt động và chức năng làm việc. Khu vực hoạt động được chia theo năm khu vực: tổ chức nghiên cứu KH&CN; trường đại học, học viện, cao đẳng; Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu KH&CN; Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và Doanh nghiệp.

**Bảng 3.** Nhân lực NC&PT theo khu vực hoạt động và chức năng làm việc

Khu vực hoạt động	Tổng số	Chức năng làm việc			
		Cán bộ nghiên cứu	Cán bộ kỹ thuật	Cán bộ hỗ trợ	Khác
Các tổ chức nghiên cứu KH&CN	38.628	29.786	2.410	4.523	1.909
Trường đại học, học viện, cao đẳng	77.841	65.628	2.716	7.839	1.658
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu KH&CN	3.909	2.417	737	605	150
Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	21.255	13.752	2.333	2.304	2.866
Doanh nghiệp	26.113	19.462	3.326	1.663	1.662
<b>Nhân lực cho NC&amp;PT</b>	<b>167.746</b>	<b>131.045</b>	<b>11.522</b>	<b>16.934</b>	<b>8.245</b>

Nguồn: Tổng hợp từ Điều tra NC&PT 2016 và Điều tra doanh nghiệp 2016.

Số liệu điều tra (Bảng 3 và Hình 5) cho thấy số nhân lực NC&PT nằm chủ yếu ở khu vực trường đại học, học viện, cao đẳng với 77.841 người, tỷ lệ trên tổng nhân lực NC&PT tăng từ 44% năm 2013 lên 46% năm 2015; tiếp sau là khu vực các tổ chức nghiên cứu KH&CN (38.628 người, chiếm 23%). Số liệu cũng cho thấy khu vực các cơ quan hành chính đơn vị sự nghiệp, số người tham gia hoạt động NC&PT cũng khá đông, chiếm 13% tổng số nhân lực NC&PT. Khu vực doanh nghiệp có 26.113 người tham gia hoạt động NC&PT, chiếm 16% tổng số nhân lực NC&PT.



**Hình 5.** Phân bố nhân lực NC&PT theo khu vực hoạt động

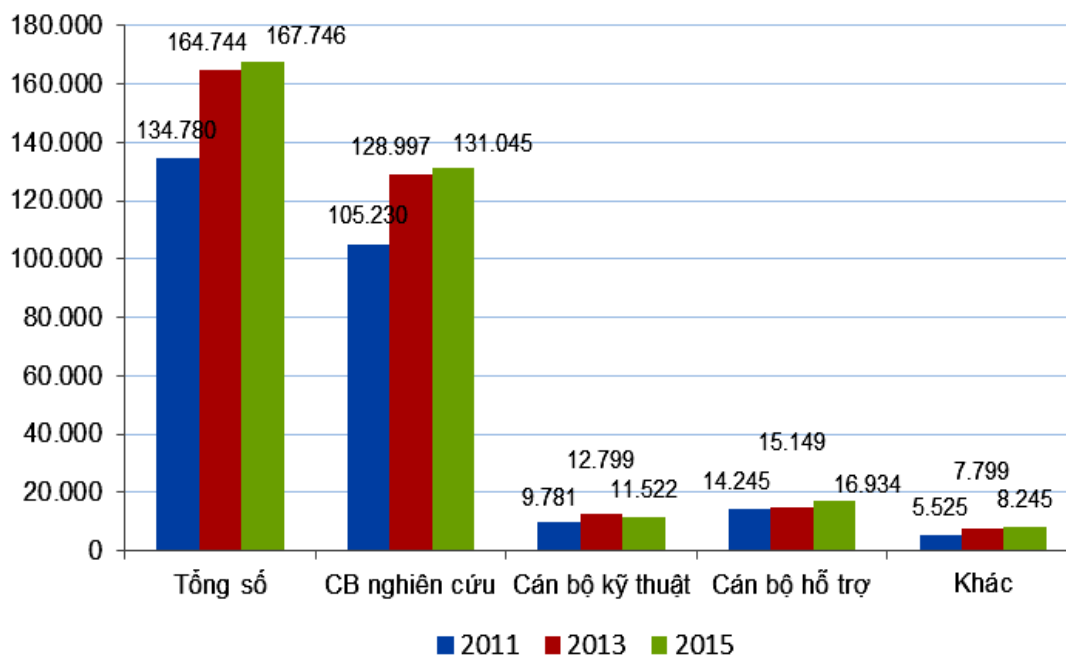
## 2.3 Nhân lực NC&PT qua các năm (theo đầu người)

**Bảng 4.** Nhân lực NC&PT qua các năm (theo đầu người)

Năm	Tổng số	Chức năng làm việc			
		Cán bộ nghiên cứu	Cán bộ kỹ thuật	Cán bộ hỗ trợ	Khác
2011	134.780	105.230	9.781	14.245	5.525
2013	164.744	128.997	12.799	15.149	7.799
2015	<b>167.746</b>	<b>131.045</b>	<b>11.522</b>	<b>16.934</b>	<b>8.245</b>

Nguồn: Tổng hợp từ Điều tra NC&PT 2016 và Điều tra doanh nghiệp 2016.

Theo số liệu từ Bảng 4 và Hình 6, tính đến cuối năm 2015 cả nước có 167.746 người tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trong thời gian 5 năm (2011 - 2015), nhân lực NC&PT đã tăng từ 134.780 người lên 167.746 người, đạt tỷ lệ 24,45%; cán bộ nghiên cứu tăng từ 105.230 người lên 128.997 người, đạt tỷ lệ 22,6%. Bình quân cán bộ nghiên cứu toàn thời gian tính trên một vạn dân hiện nay khoảng gần 7 người.



**Hình 6.** Nhân lực NC&PT theo chức năng làm việc (theo đầu người)

## 2.4 Cán bộ nghiên cứu

Cán bộ nghiên cứu là những cán bộ NC&PT có trình độ cao đẳng/đại học, thạc sĩ và tiến sĩ, dành tối thiểu 10% thời gian làm việc cho hoạt động NC&PT. Số lượng cán bộ nghiên cứu được trình bày trong Bảng 5.

### 2.4.1 Cán bộ nghiên cứu chia theo trình độ

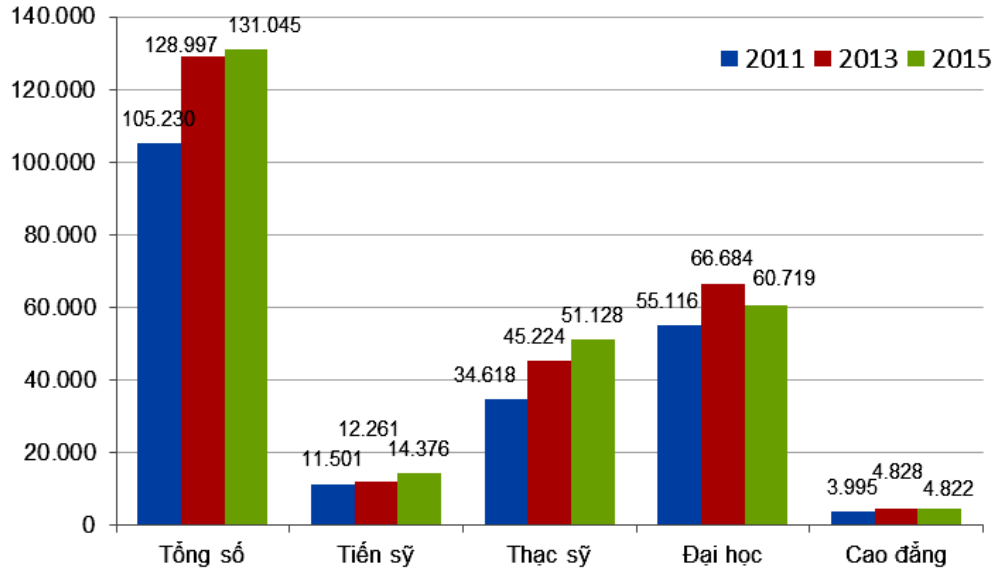
Năm 2015, Việt Nam có 131.045 cán bộ nghiên cứu, trong đó có 14.376 tiến sĩ (chiếm 11%), 51.128 thạc sĩ (chiếm 40%), 60.719 đại học (chiếm 45%) và 4.822 cao đẳng (4%) (Bảng 5b, Hình 8).

**Bảng 5.** Cán bộ nghiên cứu chia theo trình độ (theo đầu người)

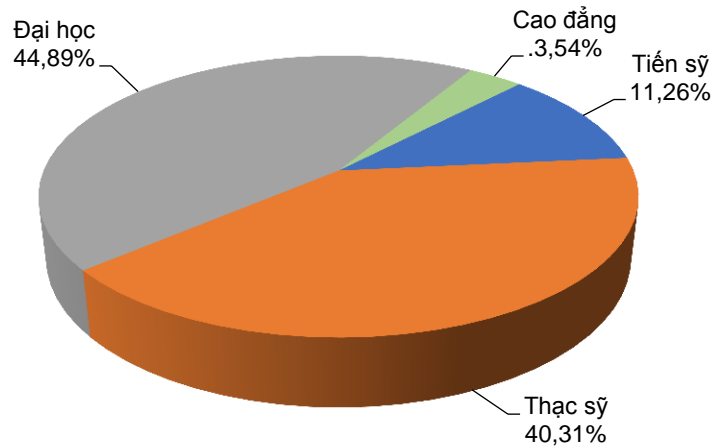
Năm	Cán bộ nghiên cứu	Tổng số	Trình độ chuyên môn			
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng
2011	Toàn bộ	105.230	11.501	34.618	55.116	3.995
	Nữ	43.844	2.890	15.649	23.594	1.711
2013	Toàn bộ	128.997	12.261	45.224	66.684	4.828
	Nữ	58.199	3.637	23.512	29.046	2.005
2015	Toàn bộ	131.045	14.376	51.128	60.719	4.822
	Nữ	58.694	4.054	25.064	27.128	2.448

**Bảng 5b.** Tỷ lệ cán bộ nghiên cứu chia theo trình độ (%)

Năm	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng
2011	10,93	32,90	52,38	3,80
2013	9,50	35,06	51,69	3,74
2015	11,26	40,31	44,89	3,54



**Hình 7.** Nhân lực NC&PT chia theo trình độ (theo đầu người)



**Hình 8.** Tỷ lệ cán bộ nghiên cứu theo trình độ năm 2015

Theo thông lệ quốc tế, cán bộ nghiên cứu chỉ bao gồm những người có trình độ từ cao đẳng trở lên. Trong những năm qua trình độ của đội ngũ cán bộ nghiên cứu đã được cải thiện. Tỷ lệ cán bộ nghiên cứu có trình độ trên đại học (tiến sỹ, thạc sỹ) trong tổng số cán bộ nghiên cứu đã tăng từ 43,8% (2011) lên 51,5% (2015) (Bảng 5b).

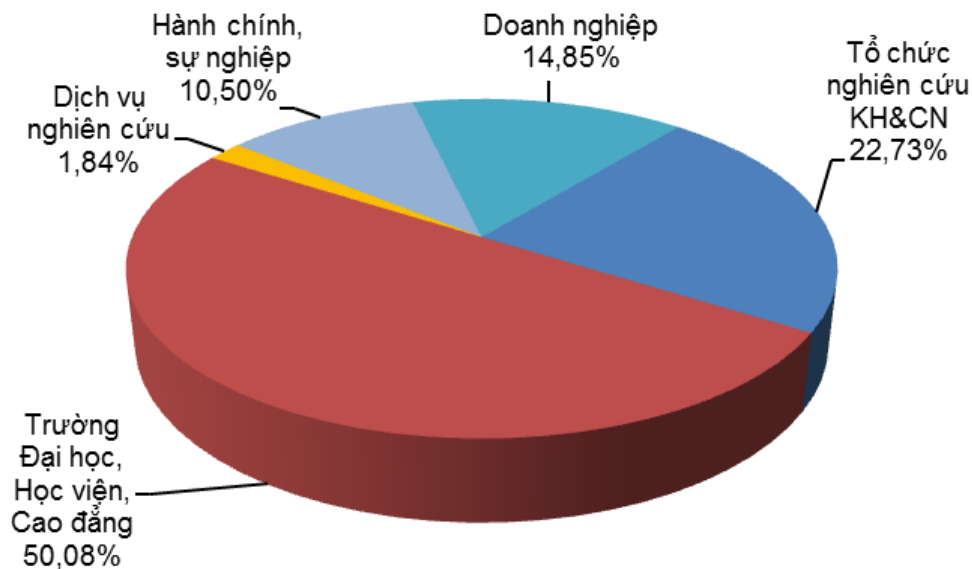


## 2.4.2 Cán bộ nghiên cứu chia theo trình độ và khu vực hoạt động

**Bảng 6.** Cán bộ nghiên cứu 2015 chia theo trình độ và khu vực hoạt động (theo đầu người)

Khu vực hoạt động	Tổng số	Trình độ chuyên môn			
		Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng
Các tổ chức nghiên cứu KH&CN	29.786	3.781	9.405	15.661	939
Trường đại học, học viện, cao đẳng	65.628	9.624	35.922	19.279	803
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu	2.417	71	638	1.607	101
Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	13.752	695	3.932	8.296	829
Doanh nghiệp	19.462	205	1.231	15.876	2.150
<b>Tổng số</b>	<b>131.045</b>	<b>14.376</b>	<b>51.128</b>	<b>60.719</b>	<b>4.822</b>

Nguồn: Tổng hợp từ Điều tra NC&PT 2016 và Điều tra doanh nghiệp 2016.



**Hình 9.** Tỷ lệ cán bộ nghiên cứu theo khu vực thực hiện

Thống kê số cán bộ nghiên cứu theo khu vực hoạt động (nói cách khác là theo loại hình tổ chức) cho thấy trường đại học, học viện, cao đẳng là khu vực có số lượng cán bộ nghiên cứu đông nhất (65.628 người, chiếm 50%), tiếp sau là khu vực các tổ chức nghiên cứu KH&CN (29.786 người, chiếm 23%). Khu vực Doanh nghiệp và Cơ quan hành chính, sự nghiệp lần lượt có số cán bộ là 19.462 chiếm 15% và 13.752 chiếm 10%.

Trong khi đó, số cán bộ nghiên cứu của khu vực các tổ chức dịch vụ nghiên cứu chỉ chiếm 2% tổng số cán bộ nghiên cứu (Bảng 6 và Hình 9).

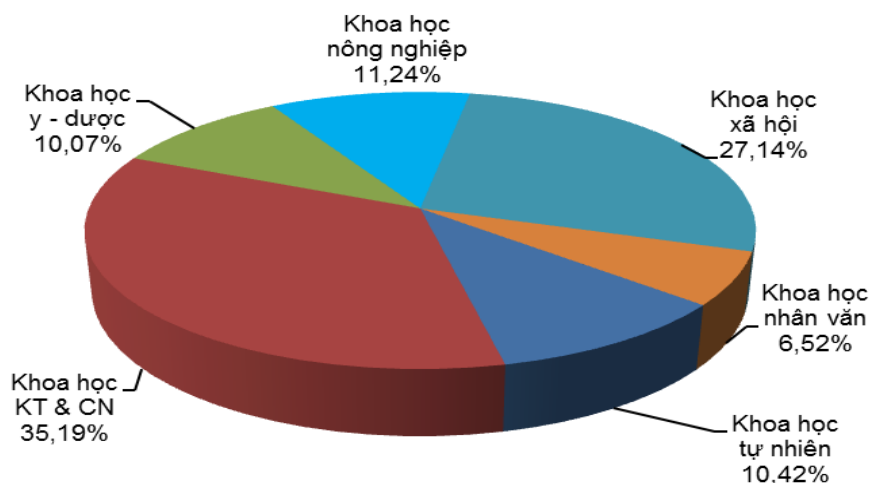
Số liệu thống kê cho thấy, ở khu vực đại học, học viện, cao đẳng, tỷ lệ cán bộ có trình độ tiến sĩ là cao nhất, tiếp đó là ở khu vực các tổ chức nghiên cứu KH&CN (Bảng 6), trong khi khu vực tổ chức dịch vụ nghiên cứu có tỷ lệ cán bộ nghiên cứu là tiến sĩ rất thấp.

### 2.4.3 Cán bộ nghiên cứu chia theo lĩnh vực nghiên cứu và khu vực hoạt động

**Bảng 7.** Cơ cấu cán bộ nghiên cứu theo lĩnh vực KH&CN và khu vực hoạt động (theo đầu người)

Lĩnh vực nghiên cứu	Tổng số	Khu vực thực hiện				
		Tổ chức NCKH	Trường đại học	CQHC, DVSN	TCDV KH&CN	Doanh nghiệp
Khoa học tự nhiên	13.647	4.245	8.295	719	373	15
Khoa học KT&CN	45.793	10.445	19.280	1.486	880	13.702
Khoa học y, dược	13.193	1.703	5.513	5.801	176	0
Khoa học nông nghiệp	14.729	7.275	4.410	2.043	783	218
Khoa học xã hội	35.564	5.228	21.396	3.311	194	5.435
Khoa học nhân văn	8.119	890	6.734	392	11	92
<b>Tổng số</b>	<b>131.045</b>	<b>29.786</b>	<b>65.628</b>	<b>13.752</b>	<b>2.417</b>	<b>19.462</b>

Nguồn: Tổng hợp từ Điều tra NC&PT 2016 và Điều tra doanh nghiệp 2016.



### Hình 10. Tỷ lệ cán bộ nghiên cứu theo lĩnh vực KH&CN

Các lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ có số lượng cán bộ nghiên cứu lớn nhất, chiếm 35% tổng số cán bộ nghiên cứu, tiếp theo là lĩnh vực khoa học xã hội với 27%. Lĩnh vực khoa học nông nghiệp chiếm 11%, các lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học y dược đều có tỷ lệ là 10% (Hình 10). Một điều phản ánh khá hợp lý tình hình của khu vực doanh nghiệp, đó là hoạt động NC&PT chủ yếu tập trung vào lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ (Bảng 7)

Hình 9 và 10 mô tả sự phân bố lực lượng cán bộ nghiên cứu theo khu vực thực hiện và theo lĩnh vực nghiên cứu. Tỷ lệ này hầu như không thay đổi so với số liệu điều tra của 2 năm trước.

## 3. CHI CHO NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Trong 10 năm qua, hoạt động KH&CN phần lớn được đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN) với mức kinh phí chiếm khoảng 1,4 - 1,8% tổng chi NSNN hằng năm (không tính phần chi cho KH&CN trong quốc phòng, an ninh). Tuy nhiên, tỷ lệ này có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Đầu tư từ NSNN cho KH&CN năm 2016 đạt khoảng 17.730 tỷ đồng, bằng 1,4% tổng chi NSNN. Tỷ trọng đầu tư cho KH&CN/GDP từ NSNN của Việt Nam trong 5 năm qua chỉ ở mức xấp xỉ 0,4% (Bảng 8, Hình 11).

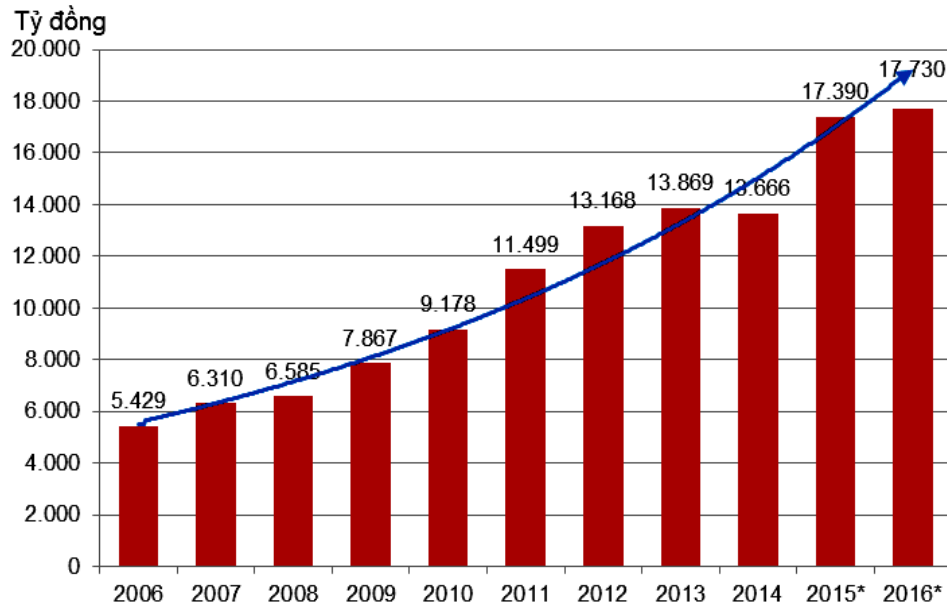
**Bảng 8.** Đầu tư từ NSNN cho KH&CN

Năm	Tổng chi cho KH&CN từ NSNN (tỷ đồng)	Tỷ lệ chi KH&CN so với tổng chi NSNN (%)	Tốc độ tăng trưởng kinh phí cho KH&CN (%)	Tỷ lệ chi KH&CN từ NSNN so với GDP (%)
2006	5.429	1,85		0,51
2007	6.310	1,81	16,22	0,51
2008	6.585	1,69	4,36	0,41
2009	7.867	1,62	19,46	0,43
2010	9.178	1,60	16,66	0,43
2011	11.499	1,58	25,28	0,41
2012	13.168	1,46	14,51	0,41
2013	13.869	1,44	7,41	0,39
2014	13.666	1,36	-1,46	0,35
2015 <sup>(*)</sup>	17.390	1,52	27,25	0,41
2016 <sup>(*)</sup>	17.730	1,39	1,95	0,39

Chú thích: (\*) Số liệu dự toán phân bổ ngân sách

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ; Tổng cục Thống kê

Về cơ cấu chi cho KH&CN, trong tổng chi ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN giai đoạn 2011 - 2016, chi đầu tư phát triển chiếm bình quân 43%, chi sự nghiệp khoa học chiếm bình quân 57%. Trong năm 2016, tỷ lệ này tương ứng là 41% và 59%.



**Hình 11.** Ngân sách nhà nước đầu tư cho KH&CN giai đoạn 2006 - 2016 (tỷ đồng)

### 3.1. Tổng chi quốc gia cho nghiên cứu và phát triển theo khu vực thực hiện

Tổng chi quốc gia cho NC&PT (GERD) là một chỉ tiêu thống kê NC&PT quan trọng hàng đầu. Đây là chỉ tiêu chính được sử dụng để đánh giá cường độ NC&PT của một quốc gia (tỷ lệ chi quốc gia cho NC&PT trên GDP) và để so sánh quốc tế. Theo Điều tra NC&PT 2016, năm 2015, Việt Nam chi 18.496 tỷ đồng cho NC&PT, bằng 0,44% GDP. Qua ba kỳ điều tra NC&PT cho thấy tỷ trọng chi cho NC&PT/GDP đã tăng ấn tượng từ 0,19% năm 2011 lên 0,44% năm 2015, nhờ có sự gia tăng mạnh mẽ đầu tư của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp công nghệ lớn như Tập đoàn Viettel (Bảng 9).

**Bảng 9.** Tổng chi quốc gia cho NC&PT

Nguồn	2011		2013		2015	
	Tỷ đồng	% GDP	Tỷ đồng	% GDP	Tỷ đồng	% GDP

Tổng chi NC&PT	5.294	0,19	13.390	0,37	18.496	0,44
----------------	-------	------	--------	------	--------	------

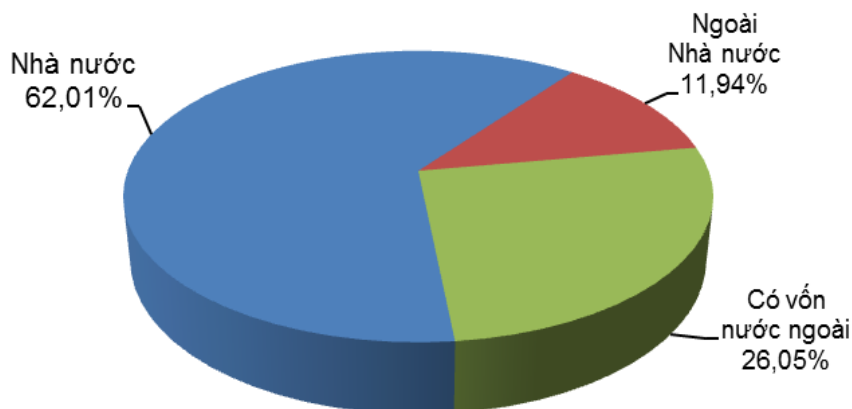
*Nguồn: Điều tra NC&PT quốc gia*

Trong tổng chi quốc gia cho NC&PT 2015, nguồn từ Nhà nước chiếm hơn một nửa (62%), ngoài Nhà nước 12%, còn 26% là từ nguồn vốn nước ngoài (Bảng 10, Hình 12). So với 2 năm trước đó, tỷ trọng nguồn vốn ngoài nhà nước trong tổng đầu tư cho NC&PT đã tăng từ 13% lên gần 40%, đặc biệt khu vực vốn nước ngoài từ 4% năm 2013 tăng lên 26%. Đây là dấu hiệu cho thấy hiệu quả trong tăng cường xã hội hóa trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Một điểm đáng lưu ý khác của hoạt động NC&PT năm 2015 là sự tham gia tích cực của khu vực doanh nghiệp trong đầu tư vào NC&PT, với nguồn đầu tư chiếm trên 58% tổng kinh phí NC&PT quốc gia. Trong khi đó tỷ lệ của NSNN giảm từ 56,7% xuống còn 33% tổng chi NC&PT.

**Bảng 10.** Chi cho NC&PT theo khu vực thực hiện và thành phần kinh tế (tỷ VNĐ)

Thành phần kinh tế	Tổng số	Khu vực thực hiện				
		Tổ chức NC&PT	Trường đại học	TC DV KH&CN	CQ HC, ĐVSN	Doanh nghiệp
Nhà nước	11.469,7	4.564,4	1.015,9	613,7	268,6	5.007,1
Ngoài Nhà nước	2.209,1	197,7	45,9	8,0	7,0	1.950,5
Có vốn đầu tư nước ngoài	4.817,3	0,7	1,4	6,7	0	4.808,5
<b>Toàn bộ</b>	<b>18.496,1</b>	<b>4.762,8</b>	<b>1.063,2</b>	<b>628,4</b>	<b>275,6</b>	<b>11.766,1</b>

Nguồn: Điều tra NC&PT quốc gia



**Hình 12.** Nguồn kinh phí NC&PT theo thành phần kinh tế

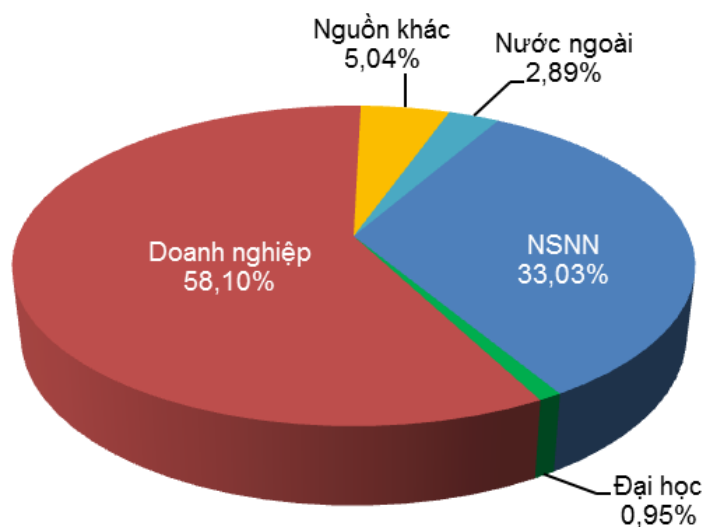
**Bảng 11.** Chi cho NC&PT theo thành phần kinh tế và nguồn cấp kinh phí (tỷ VNĐ)

Khu vực thực hiện	Tổng số	Nguồn cấp kinh phí					
		NSNN		Đại học	Doanh nghiệp	Khác	Nước ngoài
		NSTW	NSDP				
Nhà nước	11.469,7	4.333,1	1.254,0	147,0	4.561,9	893,3	280,2
Ngoài Nhà nước	2.209,1	245,5	151,2	27,9	1.574,3	37,7	172,5
Có vốn đầu tư nước ngoài	4.817,3	77,3	47,4	0,3	4.609,1	1,6	81,7
<b>Toàn bộ*</b>	<b>18.496,1</b>	<b>4.655,9</b>	<b>1.452,6</b>	<b>175,3</b>	<b>10.745,2</b>	<b>932,6</b>	<b>534,3</b>

\* Ghi chú: Số toàn bộ có thể khác với tổng các đơn vị thành phần do làm tròn số.

Nguồn: Điều tra NC&PT quốc gia

Doanh nghiệp là nguồn cấp kinh phí lớn nhất cho NC&PT. Năm 2015, trong tổng số 18.496,1 tỷ đồng chi cho NC&PT thì có 10.745,2 tỷ đồng (chiếm 58%) là nguồn Doanh nghiệp. Chi cho Ngân sách nhà nước (NSNN) là khu vực có mức cấp cho NC&PT cao thứ 2 với 6.108,5 tỷ đồng (chiếm 33%), trong số đó, số chi từ NSNN Trung ương là 4.655,9 tỷ đồng (chiếm 25%) và từ NSNN địa phương là 1.452,6 tỷ đồng (chiếm 8%). Tiếp đến là nguồn cấp Khác đạt 932,6 tỷ đồng (chiếm 5%). Trường đại học là khu vực cấp kinh phí cho NC&PT thấp nhất (đạt 175,3 tỷ đồng, chiếm chưa đến 1%), đứng sau cả khu vực nước ngoài (534,3 tỷ đồng, chiếm 3%) (Bảng 11 và Hình 13).



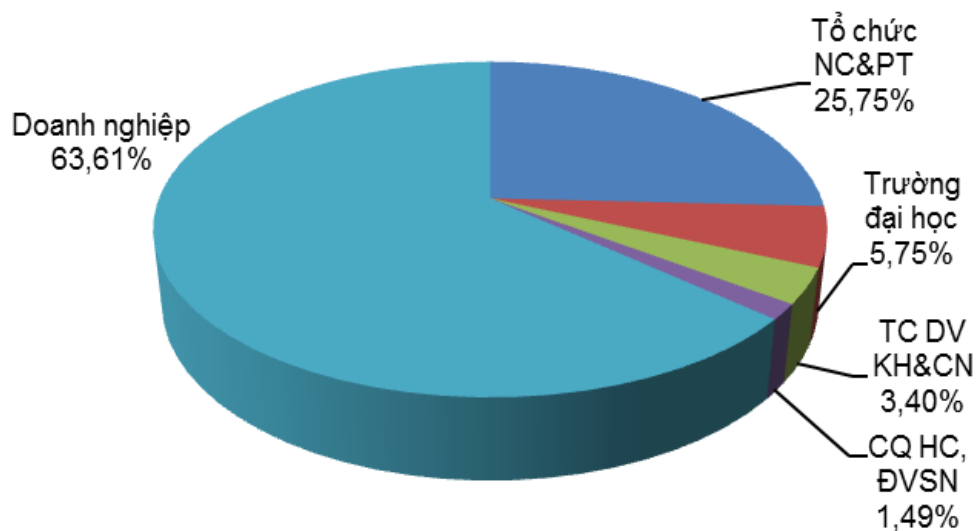
**Hình 13.** Chi cho NC&PT theo nguồn cấp kinh phí

**Bảng 12.** Chi cho NC&PT theo khu vực thực hiện và nguồn cấp kinh phí (tỷ VNĐ)

Khu vực thực hiện	Tổng số	Nguồn cấp kinh phí					
		NSNN		Đại học	Doanh nghiệp	Khác	Nước ngoài
		NSTW	NSDP				
Các tổ chức nghiên cứu KH&CN	4.762,7	3.082,1	454,6	51,4	197,7	794,4	182,6
Trường đại học, học viện, cao đẳng	1.063,2	671,2	134,4	122,7	26,4	64,5	44,0
Các tổ chức dịch vụ KH&CN	275,6	75,1	144,7	0,5	15,3	33,8	6,2
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	628,4	127,5	438,9	0,8	8,0	39,9	13,3
Doanh nghiệp	11.766,2	700,0	280,0	0	10.497,9	-	288,3
<b>Toàn bộ*</b>	<b>18.496,1</b>	<b>4.655,9</b>	<b>1.452,6</b>	<b>175,3</b>	<b>10.745,2</b>	<b>932,6</b>	<b>534,3</b>

\* Ghi chú: Số toàn bộ có thể khác với tổng các đơn vị thành phần do làm tròn số.

Nguồn: Điều tra NC&PT quốc gia



**Hình 14.** Chi cho NC&PT theo khu vực thực hiện

Theo khu vực thực hiện, chi cho NC&PT nhiều nhất vào khu vực Doanh nghiệp, chiếm 63,61% tổng chi NC&PT, đứng thứ 2 là chi cho khu vực Tổ chức NC&PT chiếm 25,75%, tiếp theo là Trường đại học, học viện, cao đẳng chiếm 5,75%, Tổ chức DV KH&CN chiếm 3,40% và cuối cùng là cơ quan HC, ĐVSN chiếm 1,49% (Bảng 12, Hình



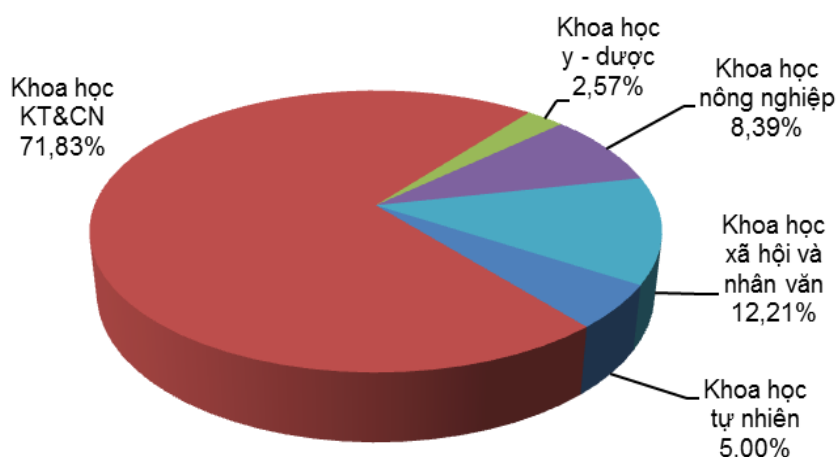
14).

**Bảng 13.** Chi cho NC&PT theo lĩnh vực nghiên cứu và khu vực thực hiện (tỷ VNĐ)

Lĩnh vực nghiên cứu	Tổng số	Khu vực thực hiện				
		Viện NC&PT	Trường đại học	Dịch vụ KH&CN	Hành chính, sự nghiệp	Doanh nghiệp
Khoa học tự nhiên	925,5	675,9	213,4	17,4	18,8	n.a.
Khoa học KT&CN	13.287,0	2.071,1	468,6	131,1	144,1	10.472,0
Khoa học y - dược	474,9	243,4	57,6	16,9	157,0	n.a
Khoa học nông nghiệp	1.551,1	1.126,8	85,3	78,9	162,1	97,9
Khoa học xã hội	2.106,5	589,1	187,5	30,33	103,4	1.196,2
Khoa học nhân văn	151,1	56,4	50,7	1,1	42,9	0,1
<b>Toàn bộ*</b>	<b>18.496,1</b>	<b>4.762,7</b>	<b>1.063,2</b>	<b>275,6</b>	<b>628,4</b>	<b>11.766,2</b>

\* Ghi chú: Số toàn bộ có thể khác với tổng các đơn vị thành phần do làm tròn số.

Nguồn: Điều tra NC&PT quốc gia



**Hình 15.** Chi cho NC&PT theo lĩnh vực nghiên cứu

Theo lĩnh vực nghiên cứu, chi cho NC&PT tập trung nhiều nhất vào khoa học kỹ thuật và công nghệ, chiếm 71,83% tổng chi NC&PT, điều này dễ hiểu vì khu vực doanh nghiệp thực hiện tới 63,61% tổng hoạt động NC&PT, tiếp theo là khoa học xã hội (Bảng 13, Hình 15).

